

Số: 45/2025/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 25 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 9442/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số nội dung, mức kinh phí thực hiện chính sách đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, hỗ trợ tín dụng, mức khoán bảo vệ rừng trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 15 và khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư

1. Mức kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng quy định tại Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP như sau:

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng;

b) Cộng đồng dân cư; tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao;

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho đối tượng cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm (trong đó: cấp tỉnh 2% và cấp xã 5%).

2. Mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng cho đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP như sau:

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: mức kinh phí là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm;

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: mức kinh phí là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo;

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

3. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Mức kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ quy định tại Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP như sau:

a) Ban quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên

tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng;

b) Ban quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao;

d) Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; đơn vị vũ trang; tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao;

đ) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho đối tượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm (trong đó: cấp tỉnh 2% và cấp xã 5%).

5. Mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP như sau:

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: mức kinh phí là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm;

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: mức kinh phí là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo;

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

6. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

7. Mức kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP như sau:

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ, Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 150.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao;

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; đơn vị vũ trang; tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng là 500.000 đồng/ha/năm, đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao;

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho đối tượng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm (trong đó: cấp tỉnh 2% và cấp xã 5%).

8. Mức hỗ trợ kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP như sau:

a) Mức hỗ trợ kinh phí là 8.000.000 đồng/ha;

b) Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt;

c) Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

9. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP như sau:

a) Hỗ trợ một lần 15.000.0000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng;

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc);

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

10. Mức hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP như sau:

a) Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại như sau: Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ (nếu có); Thời gian hỗ trợ lãi suất: tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng đầu tư với ngân hàng thương mại, tối đa 12 năm; Số vốn vay được hỗ trợ lãi suất: không quá 70% tổng vốn vay tại ngân hàng thương mại;

b) Đối với chủ rừng là doanh nghiệp: Được hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư; trình tự, thủ tục về hỗ trợ đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và các quy định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

11. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng bền vững cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: Hỗ trợ một lần sau đầu tư 400.000 đồng/ha xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

12. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP như sau:

a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước là 500.000 đồng/ha/năm, đối với diện tích rừng thuộc xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm;

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

13. Mức trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: Trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng

trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối tượng được trợ cấp, mức trợ cấp, hình thức trợ cấp cụ thể theo diện tích, số khẩu phù hợp với thực tế của địa phương.

14. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP như sau:

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình: xây dựng rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng; xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao; xây dựng vườn ươm giống theo hồ sơ thiết kế, dự toán được phê duyệt nhưng tối đa theo mức quy định;

b) Hỗ trợ 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; hỗ trợ 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên;

c) Hỗ trợ 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1,0 triệu cây/năm;

d) Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5ha.

15. Mức hỗ trợ trồng cây phân tán cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP: Mức hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách cho các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; cấp kinh phí bảo vệ và phát triển rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng được quy định tại các khoản 1, 2, 4, 7, 12 Điều 2 Nghị quyết này.

2. Nguồn vốn khác: dịch vụ môi trường rừng, ODA và các nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng theo quy định tại các khoản 3, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15 Điều 2 Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Phú Thọ quy định một số nội dung, mức kinh phí thực hiện chính sách đầu tư trong lâm nghiệp theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

b) Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán, bảo vệ rừng trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XIX, kỳ họp chuyên đề thứ Tư, thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Bùi Đức Hình